

THÔNG BÁO

Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ

| STT | Mã cổ phiếu | Tên cổ phiếu                                               | Tỷ lệ MR cho vay và/hoặc tính tài sản đảm bảo (%) | Tỷ lệ DP cho vay và/hoặc tính tài sản đảm bảo (%) | Giá cho vay và/hoặc tính tài sản đảm bảo tối đa (VND) | Sàn giao dịch |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | AAA         | CTCP Nhựa An Phát Xanh                                     | 50                                                | 50                                                | 12,670                                                | HOSE          |
| 2   | ABT         | CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre                       | 50                                                | 50                                                | 55,180                                                | HOSE          |
| 3   | ACB         | Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu                        | 50                                                | 50                                                | 33,670                                                | HOSE          |
| 4   | ACC         | CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC                     | 20                                                | 50                                                | 17,420                                                | HOSE          |
| 5   | ACG         | CTCP Gỗ An Cường                                           | 50                                                | 50                                                | 53,820                                                | HOSE          |
| 6   | ACL         | CTCP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang                        | 40                                                | 50                                                | 15,400                                                | HOSE          |
| 7   | ADG         | CTCP Clever Group                                          | 30                                                | 40                                                | 15,920                                                | HOSE          |
| 8   | ADP         | CTCP Sơn Á Đông                                            | 40                                                | 50                                                | 40,300                                                | HOSE          |
| 9   | ADS         | CTCP Damsan                                                | 30                                                | 50                                                | 13,450                                                | HOSE          |
| 10  | AGG         | CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia              | 35                                                | 35                                                | 16,200                                                | HOSE          |
| 11  | AGR         | CTCP Chứng khoán Agribank                                  | 50                                                | 50                                                | 24,700                                                | HOSE          |
| 12  | ANV         | CTCP Nam Việt                                              | 50                                                | 50                                                | 26,000                                                | HOSE          |
| 13  | APG         | CTCP Chứng khoán APG                                       | 30                                                | 40                                                | 19,170                                                | HOSE          |
| 14  | ASM         | CTCP Tập Đoàn Sao Mai                                      | 50                                                | 50                                                | 12,220                                                | HOSE          |
| 15  | AST         | CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco                             | 40                                                | 50                                                | 74,100                                                | HOSE          |
| 16  | BAB         | Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á                         | 35                                                | 50                                                | 15,600                                                | HNX           |
| 17  | BAF         | CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam                              | 50                                                | 50                                                | 37,500                                                | HOSE          |
| 18  | BAX         | CTCP Thống Nhất                                            | 40                                                | 50                                                | 50,000                                                | HNX           |
| 19  | BCM         | Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP       | 50                                                | 50                                                | 92,690                                                | HOSE          |
| 20  | BFC         | CTCP Phân Bón Bình Điền                                    | 50                                                | 50                                                | 54,210                                                | HOSE          |
| 21  | BHN         | Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội    | 40                                                | 50                                                | 47,970                                                | HOSE          |
| 22  | BIC         | Tổng CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 50                                                | 50                                                | 42,310                                                | HOSE          |
| 23  | BID         | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam               | 50                                                | 50                                                | 60,380                                                | HOSE          |
| 24  | BKC         | CTCP Khoáng sản Bắc Kạn                                    | 15                                                | 15                                                | 78,000                                                | HNX           |
| 25  | BKG         | CTCP Đầu tư BKG Việt Nam                                   | 40                                                | 40                                                | 4,570                                                 | HOSE          |
| 26  | BMC         | CTCP Khoáng Sản Bình Định                                  | 50                                                | 50                                                | 38,610                                                | HOSE          |
| 27  | BMI         | Tổng CTCP Bảo Minh                                         | 50                                                | 50                                                | 29,570                                                | HOSE          |
| 28  | BMP         | CTCP Nhựa Bình Minh                                        | 50                                                | 50                                                | 172,640                                               | HOSE          |

|    |     |                                                          |    |    |         |      |
|----|-----|----------------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 29 | BNA | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc                 | 40 | 50 | 12,150  | HNX  |
| 30 | BRC | Công ty cổ phần Cao su Bến Thành                         | 40 | 50 | 16,640  | HOSE |
| 31 | BSI | CTCP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 50 | 50 | 63,960  | HOSE |
| 32 | BTP | CTCP Nhiệt điện Bà Rịa                                   | 50 | 50 | 17,090  | HOSE |
| 33 | BVH | Tập đoàn Bảo Việt                                        | 50 | 50 | 67,730  | HOSE |
| 34 | BVS | CTCP Chứng khoán Bảo Việt                                | 50 | 50 | 55,200  | HNX  |
| 35 | BWE | CTCP Nước – Môi trường Bình Dương                        | 50 | 50 | 56,480  | HOSE |
| 36 | C32 | Công ty Cổ phần CIC39                                    | 40 | 50 | 22,880  | HOSE |
| 37 | C69 | Công ty cổ phần Xây dựng 1369                            | 40 | 40 | 6,870   | HNX  |
| 38 | CAG | CTCP Cảng An Giang                                       | 40 | 50 | 10,000  | HNX  |
| 39 | CAP | CTCP Lâm nông sản thực phẩm Yên Bái                      | 20 | 50 | 63,700  | HNX  |
| 40 | CCI | CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi     | 40 | 40 | 28,625  | HOSE |
| 41 | CCL | CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long        | 50 | 50 | 11,960  | HOSE |
| 42 | CDC | CTCP Chương Dương                                        | 25 | 25 | 20,000  | HOSE |
| 43 | CDN | CTCP Cảng Đà Nẵng                                        | 20 | 50 | 49,600  | HNX  |
| 44 | CEO | CTCP Tập đoàn C.E.O                                      | 50 | 50 | 19,600  | HNX  |
| 45 | CHP | CTCP Thủy Điện Miền Trung                                | 20 | 50 | 42,900  | HOSE |
| 46 | CIA | CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh                    | 20 | 30 | 13,500  | HNX  |
| 47 | CII | CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP HCM                      | 50 | 50 | 18,910  | HOSE |
| 48 | CLC | CTCP Cát Lợi                                             | 50 | 50 | 69,030  | HOSE |
| 49 | CLH | CTCP Xi măng La Hiên VVMI                                | 30 | 50 | 29,500  | HNX  |
| 50 | CMG | CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC                              | 50 | 50 | 59,800  | HOSE |
| 51 | CMS | CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam                               | 20 | 30 | 12,600  | HNX  |
| 52 | CNG | CTCP CNG Việt Nam                                        | 50 | 50 | 45,500  | HOSE |
| 53 | CRC | CTCP Create Capital Việt Nam                             | 30 | 50 | 7,800   | HOSE |
| 54 | CSC | CTCP Tập đoàn COTANA                                     | 30 | 50 | 36,700  | HNX  |
| 55 | CSM | CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam                         | 50 | 50 | 17,810  | HOSE |
| 56 | CSV | CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam                            | 50 | 50 | 61,750  | HOSE |
| 57 | CTD | CTCP Xây Dựng Cotecccons                                 | 50 | 50 | 103,870 | HOSE |
| 58 | CTF | CTCP City Auto                                           | 40 | 40 | 21,000  | HOSE |
| 59 | CTG | Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                      | 50 | 50 | 51,150  | HOSE |
| 60 | CTI | CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO                 | 35 | 50 | 26,000  | HOSE |
| 61 | CTR | Tổng CTCP Công trình Viettel                             | 50 | 50 | 165,100 | HOSE |
| 62 | CTS | CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam          | 50 | 50 | 52,390  | HOSE |
| 63 | CVT | CTCP CMC                                                 | 50 | 50 | 33,800  | HOSE |

|    |     |                                                   |    |    |         |      |
|----|-----|---------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 64 | DAT | CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản        | 15 | 50 | 10,530  | HOSE |
| 65 | DBC | CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam                     | 50 | 50 | 37,700  | HOSE |
| 66 | DBD | CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định         | 50 | 50 | 68,640  | HOSE |
| 67 | DBT | CTCP Dược phẩm Bến Tre                            | 30 | 30 | 15,600  | HOSE |
| 68 | DC4 | CTCP Đầu tư và Thương mại DIC                     | 50 | 50 | 16,800  | HOSE |
| 69 | DCL | CTCP Dược phẩm Cửu Long                           | 50 | 50 | 35,360  | HOSE |
| 70 | DCM | CTCP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau                      | 50 | 50 | 47,060  | HOSE |
| 71 | DGC | CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang                  | 50 | 50 | 143,000 | HOSE |
| 72 | DGW | CTCP Thế Giới Số                                  | 50 | 50 | 49,140  | HOSE |
| 73 | DHA | CTCP Hóa An                                       | 35 | 50 | 52,910  | HOSE |
| 74 | DHC | CTCP Đông Hải Bến Tre                             | 50 | 50 | 48,420  | HOSE |
| 75 | DHG | CTCP Dược Hậu Giang                               | 50 | 50 | 139,490 | HOSE |
| 76 | DHM | CTCP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | 30 | 30 | 9,100   | HOSE |
| 77 | DHT | CTCP Dược phẩm Hà Tây                             | 50 | 50 | 114,900 | HNX  |
| 78 | DIG | Tổng CTCP Đầu Tư Phát triển Xây Dựng              | 50 | 50 | 23,000  | HOSE |
| 79 | DL1 | CTCP Tập đoàn Alpha Seven                         | 10 | 10 | 6,600   | HNX  |
| 80 | DMC | CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco                  | 50 | 50 | 105,300 | HOSE |
| 81 | DNP | CTCP DNP Holding                                  | 40 | 50 | 26,600  | HNX  |
| 82 | DP3 | CTCP Dược phẩm Trung ương 3                       | 50 | 50 | 80,600  | HNX  |
| 83 | DPG | CTCP Tập đoàn Đạt Phương                          | 50 | 50 | 66,000  | HOSE |
| 84 | DPM | Tổng công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP  | 50 | 50 | 46,800  | HOSE |
| 85 | DPR | CTCP Cao Su Đồng Phú                              | 50 | 50 | 51,350  | HOSE |
| 86 | DRC | CTCP Cao Su Đà Nẵng                               | 50 | 50 | 41,210  | HOSE |
| 87 | DRL | CTCP Thủy điện - Điện Lực 3                       | 40 | 50 | 80,860  | HOSE |
| 88 | DSE | CTCP Chứng khoán DNSE                             | 50 | 50 | 31,590  | HOSE |
| 89 | DSN | CTCP Công Viên Nước Đầm Sen                       | 40 | 50 | 72,280  | HOSE |
| 90 | DST | CTCP Đầu tư Sao Thăng Long                        | 40 | 50 | 7,100   | HNX  |
| 91 | DTA | CTCP Đệ Tam                                       | 35 | 50 | 5,250   | HOSE |
| 92 | DTD | CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt                  | 50 | 50 | 33,000  | HNX  |
| 93 | DTG | CTCP Dược phẩm Tipharco                           | 10 | 20 | 32,500  | HNX  |
| 94 | DTK | Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP                  | 10 | 50 | 17,200  | HNX  |
| 95 | DVM | CTCP Dược liệu Việt Nam                           | 50 | 50 | 11,100  | HNX  |
| 96 | DVP | CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ            | 50 | 50 | 94,250  | HOSE |
| 97 | DXG | CTCP Tập đoàn Đất Xanh                            | 50 | 50 | 18,300  | HOSE |
| 98 | DXP | CTCP Cảng Đoạn Xá                                 | 40 | 50 | 15,000  | HNX  |

|     |     |                                                 |    |    |         |      |
|-----|-----|-------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 99  | DXS | CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh              | 30 | 30 | 10,000  | HOSE |
| 100 | EIB | Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam          | 50 | 50 | 21,600  | HOSE |
| 101 | EID | CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội       | 20 | 50 | 30,800  | HNX  |
| 102 | ELC | CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom               | 50 | 50 | 34,970  | HOSE |
| 103 | EVF | Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực              | 46 | 46 | 10,860  | HOSE |
| 104 | EVS | CTCP Chứng khoán Everest                        | 40 | 50 | 8,700   | HNX  |
| 105 | FCN | Công ty cổ phần FECON                           | 40 | 50 | 18,480  | HOSE |
| 106 | FIR | CTCP Địa ốc First Real                          | 23 | 23 | 6,520   | HOSE |
| 107 | FMC | CTCP Thực Phẩm Sao Ta                           | 50 | 50 | 61,100  | HOSE |
| 108 | FPT | CTCP FPT                                        | 50 | 50 | 174,330 | HOSE |
| 109 | FRT | Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT          | 50 | 50 | 230,230 | HOSE |
| 110 | FTS | CTCP Chứng Khoán FPT                            | 50 | 50 | 53,040  | HOSE |
| 111 | GAS | Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP                | 50 | 50 | 95,550  | HOSE |
| 112 | GDT | CTCP chế biến Gỗ Đức Thành                      | 30 | 50 | 36,590  | HOSE |
| 113 | GDW | CTCP Cấp nước Gia Định                          | 50 | 50 | 34,700  | HNX  |
| 114 | GEE | CTCP Điện lực Gelex                             | 50 | 50 | 57,000  | HOSE |
| 115 | GEG | CTCP Điện Gia Lai                               | 50 | 50 | 15,010  | HOSE |
| 116 | GEX | CTCP Tập đoàn GELEX                             | 50 | 50 | 25,000  | HOSE |
| 117 | GIC | CTCP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh          | 20 | 50 | 18,700  | HNX  |
| 118 | GMD | CTCP Gemadept                                   | 50 | 50 | 79,430  | HOSE |
| 119 | GMH | CTCP Minh Hưng Quảng Trị                        | 20 | 50 | 11,440  | HOSE |
| 120 | GMX | CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân             | 20 | 30 | 24,100  | HNX  |
| 121 | GSP | CTCP Vận Tải Sản phẩm khí Quốc Tế               | 50 | 50 | 16,830  | HOSE |
| 122 | GTA | CTCP Chế biến gỗ Thuận An                       | 40 | 40 | 13,000  | HOSE |
| 123 | GVR | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP     | 50 | 50 | 46,800  | HOSE |
| 124 | HAH | CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An                   | 50 | 50 | 64,740  | HOSE |
| 125 | HAP | CTCP Tập Đoàn Hapaco                            | 30 | 50 | 5,940   | HOSE |
| 126 | HAX | CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh                     | 50 | 50 | 21,710  | HOSE |
| 127 | HBS | CTCP Chứng khoán Hòa Bình                       | 10 | 50 | 10,400  | HNX  |
| 128 | HCD | CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD          | 30 | 50 | 9,850   | HOSE |
| 129 | HCM | CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh          | 50 | 50 | 36,330  | HOSE |
| 130 | HDB | Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh | 50 | 50 | 29,250  | HOSE |
| 131 | HDC | CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu           | 50 | 50 | 31,260  | HOSE |

|     |     |                                                  |    |    |         |      |
|-----|-----|--------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 132 | HDG | CTCP Tập đoàn Hà Đô                              | 50 | 50 | 36,660  | HOSE |
| 133 | HGM | CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang               | 40 | 50 | 435,200 | HNX  |
| 134 | HHP | CTCP HHP Global                                  | 25 | 25 | 10,000  | HOSE |
| 135 | HHS | CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy                    | 40 | 50 | 11,330  | HOSE |
| 136 | HHV | CTCP Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả            | 50 | 50 | 16,250  | HOSE |
| 137 | HII | CTCP An Tiến Industries                          | 20 | 30 | 6,330   | HOSE |
| 138 | HJS | CTCP Thủy điện Nậm Mu                            | 40 | 50 | 43,100  | HNX  |
| 139 | HLC | CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin                     | 20 | 30 | 16,500  | HNX  |
| 140 | HMC | CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel     | 40 | 50 | 14,300  | HOSE |
| 141 | HMH | CTCP Hải Minh                                    | 40 | 50 | 17,560  | HNX  |
| 142 | HMR | CTCP Đá Hoàng Mai                                | 40 | 40 | 15,500  | HNX  |
| 143 | HPG | CTCP Tập Đoàn Hòa Phát                           | 50 | 50 | 33,860  | HOSE |
| 144 | HPX | CTCP Đầu tư Hải Phát                             | 40 | 40 | 8,000   | HOSE |
| 145 | HQC | CTCP Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân | 40 | 50 | 4,000   | HOSE |
| 146 | HRC | CTCP Cao su Hòa Bình                             | 20 | 50 | 64,090  | HOSE |
| 147 | HSG | CTCP Tập đoàn Hoa Sen                            | 50 | 50 | 26,910  | HOSE |
| 148 | HSL | CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà         | 30 | 30 | 5,000   | HOSE |
| 149 | HT1 | CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên                       | 40 | 50 | 15,600  | HOSE |
| 150 | HTG | Tổng công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ             | 40 | 50 | 58,240  | HOSE |
| 151 | HTI | CTCP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng IDICO             | 30 | 50 | 20,730  | HOSE |
| 152 | HTL | CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long                | 30 | 40 | 43,420  | HOSE |
| 153 | HTN | CTCP Hưng Thịnh Incons                           | 40 | 50 | 11,880  | HOSE |
| 154 | HTV | CTCP Logistics Vicem                             | 10 | 50 | 11,700  | HOSE |
| 155 | HUB | CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế                      | 30 | 50 | 21,450  | HOSE |
| 156 | HUT | CTCP Tasco                                       | 15 | 15 | 21,400  | HNX  |
| 157 | HVH | CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC                     | 20 | 50 | 12,320  | HOSE |
| 158 | HVT | CTCP Hóa chất Việt Trì                           | 50 | 50 | 137,200 | HNX  |
| 159 | IDC | Tổng công ty IDICO - CTCP                        | 50 | 50 | 75,500  | HNX  |
| 160 | IDI | CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I      | 40 | 50 | 12,410  | HOSE |
| 161 | IDV | CTCP Phát triển hạ tầng Vinh Phúc                | 50 | 50 | 46,200  | HNX  |
| 162 | IJC | CTCP Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật                 | 50 | 50 | 17,290  | HOSE |
| 163 | ILB | CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình                    | 30 | 50 | 41,990  | HOSE |
| 164 | IMP | CTCP Dược Phẩm Imexpharm                         | 50 | 50 | 61,100  | HOSE |
| 165 | INN | CTCP Bao bì và in Nông Nghiệp                    | 30 | 40 | 64,200  | HNX  |
| 166 | IPA | CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A                       | 30 | 40 | 17,100  | HNX  |

|     |     |                                                |    |    |         |      |
|-----|-----|------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 167 | ITC | CTCP Đầu tư - Kinh doanh nhà                   | 30 | 40 | 12,970  | HOSE |
| 168 | IVS | CTCP Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam)       | 30 | 40 | 13,000  | HNX  |
| 169 | KBC | Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP | 50 | 50 | 35,000  | HOSE |
| 170 | KDC | CTCP Tập đoàn KIDO                             | 50 | 50 | 77,480  | HOSE |
| 171 | KDH | CTCP Đầu Tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền       | 50 | 50 | 47,450  | HOSE |
| 172 | KHG | CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land                   | 50 | 50 | 6,350   | HOSE |
| 173 | KHP | CTCP Điện lực Khánh Hoà                        | 40 | 50 | 17,350  | HOSE |
| 174 | KHS | CTCP Kiên Hùng                                 | 40 | 50 | 14,580  | HNX  |
| 175 | KMR | CTCP Mirae                                     | 30 | 30 | 3,500   | HOSE |
| 176 | KSB | CTCP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương         | 45 | 45 | 24,440  | HOSE |
| 177 | KSF | CTCP Tập đoàn Sunshine                         | 20 | 30 | 52,600  | HNX  |
| 178 | KSV | Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP             | 25 | 35 | 249,210 | HNX  |
| 179 | KTS | Công ty cổ phần Đường Kon Tum                  | 50 | 50 | 53,300  | HNX  |
| 180 | L14 | CTCP LICOGI 14                                 | 20 | 30 | 54,500  | HNX  |
| 181 | L18 | Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 18       | 40 | 50 | 51,000  | HNX  |
| 182 | LAF | CTCP Chế biến hàng XK Long An                  | 40 | 50 | 25,670  | HOSE |
| 183 | LAS | CTCP Supe Phot phát và Hóa chất Lâm Thao       | 40 | 50 | 30,000  | HNX  |
| 184 | LBM | CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng  | 20 | 50 | 36,140  | HOSE |
| 185 | LCG | CTCP Lizen                                     | 50 | 50 | 13,560  | HOSE |
| 186 | LGC | CTCP Đầu tư Cầu đường CII                      | 10 | 10 | 63,600  | HOSE |
| 187 | LHC | CTCP Đầu tư và xây dựng thủy lợi Lâm Đồng      | 35 | 35 | 74,280  | HNX  |
| 188 | LHG | CTCP Long Hậu                                  | 40 | 50 | 48,100  | HOSE |
| 189 | LIG | CTCP LICOGI 13                                 | 30 | 50 | 4,200   | HNX  |
| 190 | LIX | CTCP Bột Giặt Lix                              | 50 | 50 | 46,280  | HOSE |
| 191 | LPB | Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam | 50 | 50 | 46,670  | HOSE |
| 192 | LSS | CTCP Mía đường Lam Sơn                         | 50 | 50 | 16,310  | HOSE |
| 193 | MAC | CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải     | 40 | 50 | 27,200  | HNX  |
| 194 | MBB | Ngân Hàng TMCP Quân Đội                        | 50 | 50 | 27,950  | HOSE |
| 195 | MBS | CTCP Chứng Khoán MB                            | 50 | 50 | 37,310  | HNX  |
| 196 | MCF | CTCP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm    | 40 | 50 | 11,400  | HNX  |
| 197 | MCM | CTCP Giống bò sữa Mộc Châu                     | 40 | 50 | 36,200  | HOSE |
| 198 | MCP | Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu           | 40 | 50 | 38,200  | HOSE |
| 199 | MDC | CTCP Than Mông Dương - Vinacomin               | 50 | 50 | 18,000  | HNX  |
| 200 | MHC | CTCP MHC                                       | 30 | 40 | 9,550   | HOSE |
| 201 | MIG | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội                    | 40 | 50 | 21,580  | HOSE |

|     |     |                                                         |    |    |         |      |
|-----|-----|---------------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 202 | MSB | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                        | 50 | 50 | 13,070  | HOSE |
| 203 | MSH | CTCP Máy Sóng Hồng                                      | 50 | 50 | 78,260  | HOSE |
| 204 | MSN | CTCP Tập Đoàn Masan                                     | 50 | 50 | 105,300 | HOSE |
| 205 | MVB | Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP         | 30 | 30 | 30,830  | HNX  |
| 206 | MWG | CTCP Đầu Tư Thế Giới Di Động                            | 50 | 50 | 77,090  | HOSE |
| 207 | NAB | Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á                      | 50 | 50 | 22,810  | HOSE |
| 208 | NAF | CTCP Nafoods Group                                      | 25 | 25 | 20,740  | HOSE |
| 209 | NAG | CTCP Tập đoàn Nagakawa                                  | 50 | 50 | 16,500  | HNX  |
| 210 | NBB | CTCP Đầu Tư Năm Bẩy Bẩy                                 | 40 | 40 | 22,090  | HOSE |
| 211 | NBC | CTCP Than Núi Béo - Vinacomin                           | 40 | 50 | 14,400  | HNX  |
| 212 | NBP | CTCP Nhiệt điện Ninh Bình                               | 20 | 50 | 17,100  | HNX  |
| 213 | NCT | CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài                           | 50 | 50 | 132,600 | HOSE |
| 214 | NDN | CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng                      | 40 | 50 | 11,900  | HNX  |
| 215 | NET | CTCP Bột giặt NET                                       | 35 | 45 | 116,700 | HNX  |
| 216 | NFC | CTCP Phân lân Ninh Bình                                 | 50 | 50 | 28,100  | HNX  |
| 217 | NHA | Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội | 50 | 50 | 31,980  | HOSE |
| 218 | NHH | CTCP Nhựa Hà Nội                                        | 50 | 50 | 18,850  | HOSE |
| 219 | NHT | CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa                     | 20 | 30 | 15,470  | HOSE |
| 220 | NKG | CTCP Thép Nam Kim                                       | 50 | 50 | 28,400  | HOSE |
| 221 | NLG | CTCP Đầu Tư Nam Long                                    | 50 | 50 | 54,200  | HOSE |
| 222 | NNC | CTCP Đá Núi Nhỏ                                         | 50 | 50 | 38,350  | HOSE |
| 223 | NO1 | CTCP Tập đoàn 911                                       | 30 | 30 | 10,690  | HOSE |
| 224 | NSC | CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam                  | 40 | 50 | 110,500 | HOSE |
| 225 | NSH | CTCP Tập đoàn Nhóm Sóng Hồng Shalumi                    | 20 | 30 | 6,700   | HNX  |
| 226 | NTH | CTCP Thủy điện Nước trong                               | 10 | 50 | 72,600  | HNX  |
| 227 | NTL | CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm                          | 50 | 50 | 28,530  | HOSE |
| 228 | NTP | CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong                         | 50 | 50 | 81,300  | HNX  |
| 229 | OCB | Ngân hàng TMCP Phương Đông                              | 50 | 50 | 15,660  | HOSE |
| 230 | OPC | CTCP Dược phẩm OPC                                      | 50 | 50 | 26,400  | HOSE |
| 231 | ORS | CTCP Chứng khoán Tiền Phong                             | 50 | 50 | 18,980  | HOSE |
| 232 | PAC | CTCP Pin Ấc Quy Miền Nam                                | 50 | 50 | 50,000  | HOSE |
| 233 | PAN | CTCP Tập đoàn PAN                                       | 50 | 50 | 36,400  | HOSE |
| 234 | PC1 | CTCP Tập đoàn PC1                                       | 50 | 50 | 34,500  | HOSE |
| 235 | PCE | CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung            | 40 | 50 | 23,700  | HNX  |
| 236 | PCH | CTCP Nhựa Picomat                                       | 22 | 22 | 13,630  | HNX  |

|     |     |                                                     |    |    |         |      |
|-----|-----|-----------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 237 | PCT | CTCP Vận tải biển Global Pacific                    | 25 | 50 | 14,900  | HNX  |
| 238 | PDN | CTCP Cảng Đồng Nai                                  | 40 | 50 | 137,540 | HOSE |
| 239 | PDR | CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt               | 50 | 50 | 20,000  | HOSE |
| 240 | PET | Tổng CTCP Dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí                  | 50 | 50 | 34,450  | HOSE |
| 241 | PGC | Tổng công ty Gas Petrolimex - CTCP                  | 50 | 50 | 18,520  | HOSE |
| 242 | PGD | CTCP Phân Phối khí Thấp áp dầu khí Việt Nam         | 30 | 50 | 39,840  | HOSE |
| 243 | PGI | Tổng CTCP Bảo Hiểm Petrolimex                       | 50 | 50 | 30,350  | HOSE |
| 244 | PGN | CTCP Phụ Gia Nhựa                                   | 25 | 25 | 13,400  | HNX  |
| 245 | PGS | CTCP Kinh doanh Khí miền Nam                        | 50 | 50 | 40,100  | HNX  |
| 246 | PHC | CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings                    | 40 | 50 | 7,120   | HOSE |
| 247 | PHR | CTCP Cao Su Phước Hòa                               | 50 | 50 | 77,480  | HOSE |
| 248 | PIC | CTCP Đầu tư Điện lực 3                              | 40 | 50 | 29,200  | HNX  |
| 249 | PJT | CTCP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex         | 20 | 50 | 15,600  | HOSE |
| 250 | PLC | Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP              | 50 | 50 | 32,300  | HNX  |
| 251 | PLP | CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê              | 40 | 50 | 5,520   | HOSE |
| 252 | PLX | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                          | 50 | 50 | 58,430  | HOSE |
| 253 | PMB | CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc          | 40 | 50 | 12,800  | HNX  |
| 254 | PMC | CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic                  | 10 | 50 | 164,100 | HNX  |
| 255 | PNJ | CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận                      | 50 | 50 | 124,410 | HOSE |
| 256 | POW | Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP       | 50 | 50 | 16,960  | HOSE |
| 257 | PPC | CTCP Nhiệt điện Phà Lại                             | 40 | 50 | 16,180  | HOSE |
| 258 | PPP | CTCP Dược phẩm Phong Phú                            | 15 | 50 | 21,300  | HNX  |
| 259 | PPS | CTCP Dịch vụ Kỹ thuật điện lực dầu khí Việt Nam     | 30 | 50 | 13,500  | HNX  |
| 260 | PPT | CTCP Petro Times                                    | 45 | 45 | 12,200  | HNX  |
| 261 | PRE | Tổng CTCP Tái bảo hiểm Hà Nội                       | 50 | 50 | 26,000  | HNX  |
| 262 | PSD | CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí             | 50 | 50 | 20,200  | HNX  |
| 263 | PSE | CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ       | 40 | 50 | 13,000  | HNX  |
| 264 | PSI | CTCP Chứng khoán Dầu khí                            | 10 | 50 | 9,800   | HNX  |
| 265 | PSW | CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ        | 30 | 50 | 10,100  | HNX  |
| 266 | PTB | CTCP Phú Tài                                        | 50 | 50 | 66,200  | HOSE |
| 267 | PTI | Tổng CTCP Bảo hiểm Bưu điện                         | 30 | 40 | 42,200  | HNX  |
| 268 | PVB | CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam                       | 40 | 50 | 43,500  | HNX  |
| 269 | PVC | Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP     | 50 | 50 | 16,900  | HNX  |
| 270 | PVD | Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 50 | 50 | 35,420  | HOSE |
| 271 | PVG | CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam                        | 40 | 50 | 10,600  | HNX  |



|     |     |                                                    |    |    |         |      |
|-----|-----|----------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 272 | PVI | CTCP PVI                                           | 50 | 50 | 83,000  | HNX  |
| 273 | PVP | CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương               | 40 | 50 | 21,510  | HOSE |
| 274 | PVS | Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam        | 50 | 50 | 52,900  | HNX  |
| 275 | PVT | Tổng CTCP Vận Tải Dầu Khí                          | 50 | 50 | 36,660  | HOSE |
| 276 | QNP | CTCP Cảng Quy Nhơn                                 | 50 | 50 | 40,000  | HOSE |
| 277 | RCL | CTCP Địa ốc Chợ Lớn                                | 10 | 20 | 15,700  | HNX  |
| 278 | REE | CTCP Cơ Điện Lạnh                                  | 50 | 50 | 86,710  | HOSE |
| 279 | S4A | CTCP Thủy điện Sê San 4A                           | 40 | 50 | 47,800  | HOSE |
| 280 | S55 | CTCP Sông Đà 505                                   | 20 | 20 | 67,750  | HNX  |
| 281 | S99 | CTCP SCI                                           | 30 | 50 | 11,300  | HNX  |
| 282 | SAB | Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn      | 50 | 50 | 76,050  | HOSE |
| 283 | SAF | CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco                   | 50 | 50 | 83,800  | HNX  |
| 284 | SAM | CTCP SAM HOLDINGS                                  | 40 | 40 | 7,680   | HOSE |
| 285 | SAV | CTCP Hợp tác Kinh tế & Xuất nhập khẩu SAVIMEX      | 40 | 50 | 26,710  | HOSE |
| 286 | SBA | CTCP Sông Ba                                       | 30 | 50 | 39,320  | HOSE |
| 287 | SBG | Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba | 50 | 50 | 15,160  | HOSE |
| 288 | SBT | CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa                   | 50 | 50 | 16,180  | HOSE |
| 289 | SCG | CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG                         | 20 | 30 | 83,000  | HNX  |
| 290 | SCI | CTCP SCI E&C                                       | 30 | 50 | 12,800  | HNX  |
| 291 | SCR | CTCP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín                     | 40 | 50 | 6,000   | HOSE |
| 292 | SCS | CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn                      | 20 | 50 | 102,700 | HOSE |
| 293 | SD5 | CTCP Sông Đà 5                                     | 50 | 50 | 12,600  | HNX  |
| 294 | SD9 | CTCP Sông Đà 9                                     | 20 | 50 | 14,900  | HNX  |
| 295 | SED | CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam      | 50 | 50 | 38,200  | HNX  |
| 296 | SFC | CTCP Nhiên liệu Sài Gòn                            | 40 | 40 | 28,250  | HOSE |
| 297 | SFG | CTCP Phân Bón Miền Nam                             | 50 | 50 | 13,780  | HOSE |
| 298 | SFI | CTCP Đại lý Vận tải SAFI                           | 50 | 50 | 41,530  | HOSE |
| 299 | SGC | CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang                       | 40 | 50 | 193,400 | HNX  |
| 300 | SGN | CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn                       | 20 | 50 | 130,650 | HOSE |
| 301 | SGT | CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn                  | 30 | 50 | 23,460  | HOSE |
| 302 | SHA | CTCP Sơn Hà Sài Gòn                                | 35 | 50 | 5,650   | HOSE |
| 303 | SHB | Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                    | 50 | 50 | 12,710  | HOSE |
| 304 | SHE | Công ty cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà       | 35 | 45 | 12,400  | HNX  |
| 305 | SHI | CTCP Quốc Tế Sơn Hà                                | 30 | 30 | 14,810  | HOSE |
| 306 | SHN | CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội                        | 20 | 50 | 8,800   | HNX  |

|     |     |                                               |    |    |         |      |
|-----|-----|-----------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 307 | SHP | CTCP Thủy điện Miền Nam                       | 20 | 50 | 44,460  | HOSE |
| 308 | SHS | CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội             | 50 | 50 | 19,630  | HNX  |
| 309 | SIP | CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG                       | 50 | 50 | 94,250  | HOSE |
| 310 | SJD | CTCP Thủy điện Cần Đơn                        | 50 | 50 | 19,300  | HOSE |
| 311 | SJE | CTCP Sông Đà 11                               | 40 | 50 | 30,400  | HNX  |
| 312 | SJS | CTCP SJ Group                                 | 20 | 20 | 110,000 | HOSE |
| 313 | SKG | CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang       | 40 | 50 | 15,010  | HOSE |
| 314 | SLS | CTCP Mía đường Sơn La                         | 50 | 50 | 239,000 | HNX  |
| 315 | SMB | CTCP Bía Sài Gòn - Miền Trung                 | 50 | 50 | 56,480  | HOSE |
| 316 | SRC | CTCP Cao Su Sao Vàng                          | 45 | 45 | 36,010  | HOSE |
| 317 | SSB | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                     | 50 | 50 | 21,640  | HOSE |
| 318 | SSI | CTCP Chứng khoán SSI                          | 50 | 50 | 34,120  | HOSE |
| 319 | ST8 | CTCP Đầu tư phát triển ST8                    | 30 | 30 | 10,340  | HOSE |
| 320 | STB | Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín             | 50 | 50 | 43,810  | HOSE |
| 321 | STG | CTCP Kho Vận Miền Nam                         | 20 | 50 | 57,460  | HOSE |
| 322 | SVC | CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn                 | 50 | 50 | 33,410  | HOSE |
| 323 | SVN | CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam                | 10 | 10 | 3,300   | HNX  |
| 324 | SVT | CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông              | 20 | 30 | 14,560  | HOSE |
| 325 | SZB | CTCP Sonadezi Long Bình                       | 50 | 50 | 53,400  | HNX  |
| 326 | SZC | CTCP Sonadezi Châu Đức                        | 50 | 50 | 55,700  | HOSE |
| 327 | SZL | CTCP Sonadezi Long Thành                      | 50 | 50 | 52,450  | HOSE |
| 328 | TA9 | CTCP Xây lắp Thành An 96                      | 20 | 50 | 17,640  | HNX  |
| 329 | TBC | CTCP Thủy điện Thác Bà                        | 40 | 50 | 50,050  | HOSE |
| 330 | TCB | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam             | 50 | 50 | 30,550  | HOSE |
| 331 | TCH | CTCP Đầu Tư Dịch Vụ Tài Chính Hoàng Huy       | 50 | 50 | 20,000  | HOSE |
| 332 | TCI | CTCP Chứng khoán Thành Công                   | 50 | 50 | 10,000  | HOSE |
| 333 | TCL | CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 50 | 50 | 54,470  | HOSE |
| 334 | TCM | CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công | 50 | 50 | 60,000  | HOSE |
| 335 | TCO | CTCP TCO Holdings                             | 30 | 30 | 11,060  | HOSE |
| 336 | TCT | CTCP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh                 | 50 | 50 | 23,330  | HOSE |
| 337 | TDG | CTCP Đầu tư TDG Global                        | 20 | 20 | 6,480   | HOSE |
| 338 | TDM | CTCP Nước Thù Dầu Một                         | 50 | 50 | 57,720  | HOSE |
| 339 | TDP | CTCP Thuận Đức                                | 50 | 50 | 44,320  | HOSE |
| 340 | TDI | CTCP Đầu tư và Phát triển TDI                 | 10 | 10 | 8,800   | HNX  |

|     |     |                                                                 |    |    |         |      |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 341 | TEG | CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành                    | 30 | 40 | 11,180  | HOSE |
| 342 | TFC | CTCP Trang                                                      | 35 | 35 | 80,490  | HNX  |
| 343 | THD | CTCP Thaiholdings                                               | 25 | 25 | 39,990  | HNX  |
| 344 | THG | CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                              | 30 | 50 | 78,650  | HOSE |
| 345 | THT | CTCP Than Hà Tu - Vinacomin                                     | 20 | 50 | 15,860  | HNX  |
| 346 | TIG | CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long                                 | 50 | 50 | 14,950  | HNX  |
| 347 | TIP | CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tin Nghĩa                       | 35 | 50 | 30,290  | HOSE |
| 348 | TLD | Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long | 40 | 40 | 6,000   | HOSE |
| 349 | TLG | CTCP Tập đoàn Thiên Long                                        | 40 | 50 | 84,240  | HOSE |
| 350 | TMB | CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin                       | 10 | 50 | 100,100 | HNX  |
| 351 | TMP | CTCP Thủy điện Thác Mơ                                          | 50 | 50 | 86,970  | HOSE |
| 352 | TMS | CTCP Transimex                                                  | 50 | 50 | 58,370  | HOSE |
| 353 | TN1 | CTCP ROX Key Holdings                                           | 10 | 50 | 14,230  | HOSE |
| 354 | TNG | CTCP Đầu tư và Thương mại TNG                                   | 50 | 50 | 32,400  | HNX  |
| 355 | TNH | CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH                                     | 50 | 50 | 22,830  | HOSE |
| 356 | TNT | CTCP Tập đoàn TNT                                               | 10 | 10 | 2,940   | HOSE |
| 357 | TPB | Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                       | 50 | 50 | 20,150  | HOSE |
| 358 | TRA | CTCP Traphaco                                                   | 40 | 50 | 100,360 | HOSE |
| 359 | TRC | CTCP Cao Su Tây Ninh                                            | 50 | 50 | 110,370 | HOSE |
| 360 | TSB | CTCP Ác quy Tia Sáng                                            | 40 | 50 | 60,800  | HNX  |
| 361 | TTA | CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành                 | 50 | 50 | 16,000  | HOSE |
| 362 | TTL | Tổng Công ty Thăng Long - CTCP                                  | 10 | 50 | 9,700   | HNX  |
| 363 | TV2 | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2                                     | 50 | 50 | 41,270  | HOSE |
| 364 | TV4 | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4                                     | 40 | 40 | 17,800  | HNX  |
| 365 | TVD | CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin                                 | 40 | 50 | 15,800  | HNX  |
| 366 | TVS | CTCP Chứng khoán Thiên Việt                                     | 50 | 50 | 30,290  | HOSE |
| 367 | TVT | Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP                                  | 30 | 50 | 20,990  | HOSE |
| 368 | TYA | Công ty cổ phần Dây và Cáp điện TAYA Việt Nam                   | 40 | 50 | 20,210  | HOSE |
| 369 | UIC | CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO                      | 50 | 50 | 62,400  | HOSE |
| 370 | UNI | CTCP Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt                          | 10 | 20 | 9,200   | HNX  |
| 371 | VC3 | CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông                                       | 30 | 30 | 26,780  | HNX  |
| 372 | VC7 | CTCP Tập đoàn BGI                                               | 40 | 50 | 14,000  | HNX  |
| 373 | VCA | CTCP Thép VICASA - VNSTEEL                                      | 30 | 40 | 18,460  | HOSE |
| 374 | VCB | Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                            | 50 | 50 | 111,800 | HOSE |

|     |     |                                                 |    |    |         |      |
|-----|-----|-------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 375 | VCC | CTCP Vinaconex 25                               | 30 | 50 | 12,800  | HNX  |
| 376 | VCG | Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây Dựng Việt Nam   | 50 | 50 | 24,310  | HOSE |
| 377 | VCI | CTCP Chứng Khoán Bản Việt                       | 50 | 50 | 46,670  | HOSE |
| 378 | VCS | CTCP VICOSTONE                                  | 50 | 50 | 85,100  | HNX  |
| 379 | VDP | CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA               | 40 | 40 | 39,430  | HOSE |
| 380 | VDS | CTCP Chứng khoán Rồng Việt                      | 50 | 50 | 28,400  | HOSE |
| 381 | VFG | CTCP Khử trùng Việt Nam                         | 50 | 50 | 102,180 | HOSE |
| 382 | VFS | CTCP Chứng khoán Nhất Việt                      | 45 | 45 | 16,500  | HNX  |
| 383 | VGC | Tổng công ty Viglacera - CTCP                   | 50 | 50 | 68,380  | HOSE |
| 384 | VGP | CTCP Cảng Rau Quả                               | 40 | 50 | 41,300  | HNX  |
| 385 | VGS | CTCP Ống thép Việt Đức VG PIPE                  | 50 | 50 | 48,300  | HNX  |
| 386 | VHC | CTCP Vĩnh Hoàn                                  | 50 | 50 | 89,830  | HOSE |
| 387 | VHE | CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam            | 30 | 30 | 3,000   | HNX  |
| 388 | VHM | CTCP Vinhomes                                   | 50 | 50 | 50,000  | HOSE |
| 389 | VIB | Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam   | 50 | 50 | 25,150  | HOSE |
| 390 | VIC | Tập đoàn VINGROUP - CTCP                        | 50 | 50 | 43,150  | HOSE |
| 391 | VID | CTCP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông     | 10 | 50 | 7,000   | HOSE |
| 392 | VIF | Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP         | 20 | 50 | 23,000  | HNX  |
| 393 | VIP | CTCP vận tải xăng dầu VIPCO                     | 40 | 50 | 21,120  | HOSE |
| 394 | VIX | CTCP Chứng khoán VIX                            | 50 | 50 | 13,020  | HOSE |
| 395 | VJC | CTCP Hàng không VIETJET                         | 50 | 50 | 103,800 | HOSE |
| 396 | VMC | CTCP Vimeco                                     | 40 | 50 | 11,400  | HNX  |
| 397 | VMD | CTCP Y Dược phẩm VIMEDIMEX                      | 40 | 50 | 23,790  | HOSE |
| 398 | VMS | CTCP Phát triển Hàng hải                        | 20 | 30 | 26,100  | HNX  |
| 399 | VNC | Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol            | 40 | 50 | 49,400  | HNX  |
| 400 | VND | CTCP Chứng Khoán VNDirect                       | 50 | 50 | 19,760  | HOSE |
| 401 | VNF | CTCP VINAFREIGHT                                | 40 | 50 | 23,500  | HNX  |
| 402 | VNG | CTCP Du lịch Thành Thành Công                   | 30 | 30 | 10,850  | HOSE |
| 403 | VNL | Công ty cổ phần Logistics Vinalink              | 40 | 50 | 26,520  | HOSE |
| 404 | VNM | CTCP Sữa Việt Nam                               | 50 | 50 | 86,060  | HOSE |
| 405 | VNR | Tổng CTCP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam        | 50 | 50 | 31,000  | HNX  |
| 406 | VNS | CTCP Ánh Dương Việt Nam                         | 40 | 50 | 13,320  | HOSE |
| 407 | VOS | CTCP Vận tải Biển Việt Nam                      | 40 | 50 | 20,860  | HOSE |
| 408 | VPB | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng             | 50 | 50 | 25,000  | HOSE |
| 409 | VPD | CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam               | 40 | 50 | 31,130  | HOSE |
| 410 | VPG | CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát | 40 | 50 | 18,130  | HOSE |
| 411 | VPI | CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest                    | 27 | 27 | 56,110  | HOSE |
| 412 | VPS | CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam                   | 50 | 50 | 11,180  | HOSE |

|     |     |                                             |    |    |         |      |
|-----|-----|---------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 413 | VRC | CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC             | 35 | 35 | 11,740  | HOSE |
| 414 | VRE | CTCP Vincom Retail                          | 50 | 50 | 24,760  | HOSE |
| 415 | VSA | CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam               | 40 | 50 | 31,800  | HNX  |
| 416 | VSC | CTCP Container Việt Nam                     | 50 | 50 | 22,880  | HOSE |
| 417 | VSH | CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh         | 40 | 50 | 64,930  | HOSE |
| 418 | VSI | CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước      | 30 | 50 | 21,190  | HOSE |
| 419 | VTO | CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco                | 40 | 50 | 20,080  | HOSE |
| 420 | VTP | Tổng CTCP Bưu chính Viettel                 | 50 | 50 | 184,600 | HOSE |
| 421 | VTZ | CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành | 10 | 10 | 19,600  | HNX  |
| 422 | WCS | CTCP Bến xe Miền Tây                        | 25 | 35 | 356,570 | HNX  |
| 423 | YBM | CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái         | 40 | 50 | 14,170  | HOSE |
| 424 | YEG | CTCP Tập đoàn Yeah1                         | 35 | 35 | 14,280  | HOSE |

- Danh sách này được áp dụng từ ngày 19/03/2025
- Chỉ những chứng khoán trong danh sách này mới được tính làm tài sản thế chấp
- PHS có thể tạm dừng giao dịch ký quỹ mới ở những mã trên đây, hoặc thay đổi danh sách này bất cứ lúc nào mà không cần báo trước.

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CHEN CHIA KEN**